

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI**

Cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016

đến ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 40
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 40



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 130 Lê Duẩn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Quốc Đạt	Thành viên
Ông Đỗ Văn Hoan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15/05/2016)
Ông Nguyễn Việt Hiệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/05/2016)
Ông Trần Gia Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2016)
Ông Phan Huy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/09/2016)
Ông Đỗ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phùng Thị Lý Hà	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Tú Anh	Trưởng ban
Ông Dương Văn Hoàng	Thành viên
Bà Vũ Thị Yên	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


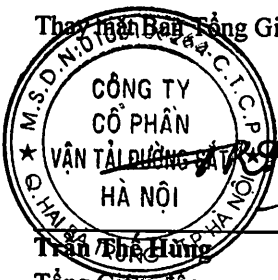
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc   
  
Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: 1330/2017/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31/12/2016, các hồ sơ liên quan tới việc quyết toán giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, các thủ tục về việc bàn giao Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần của Công ty chưa được hoàn tất.

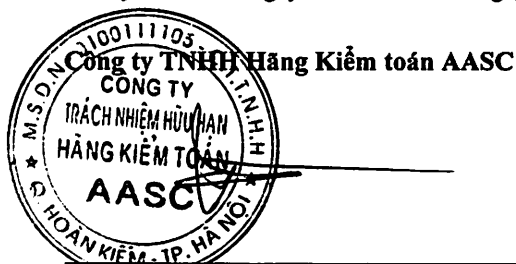
Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 7, Tại thời điểm 31/12/2016, Các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) số tiền là: 4.729.141.376 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 17, Chi phí thuê cơ sở hạ tầng đối với các phần diện tích đất, hạ tầng còn lại (ngoài diện tích đất sử dụng để kinh doanh kiot) tại các chi nhánh Toa xe và Đoàn tiếp viên chưa được tạm trích trước do đến nay cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt cơ chế (có thu hay không) và đơn giá (cách tính toán). Mặc dù, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã có hướng dẫn để tạm xác định đơn giá cho thuê trong khi chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tuy nhiên các Chi nhánh Khai thác đường sắt (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội vẫn không thể xác định được tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng do không thống nhất được diện tích cần tính toán (do có nhiều diện tích đất đang dùng chung với các đơn vị khác) và cách xác định đơn giá cho thuê.

Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 27/01/2016 (giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước) đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2016 về việc Công ty chưa loại trừ doanh thu, giá vốn và công nợ nội bộ khi lập báo cáo tài chính. Khi thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016, Chúng tôi đã thu thập được các bằng chứng bổ sung và nhận thấy vấn đề này không còn ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016.



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2017

Nguyễn Trường Minh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2290 -2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	28/01/2016
			VND	Đã điều chỉnh VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>575.050.221.132</b>	<b>655.543.088.735</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	348.614.000.981	363.491.674.487
111	1. Tiền		58.614.000.981	263.491.674.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		290.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	352.880.741	352.880.741
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		352.880.741	352.880.741
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.026.305.945	158.171.480.688
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	60.139.605.339	130.907.624.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	38.289.260.633	7.902.450.828
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.750.937.436	19.361.405.243
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.153.497.463)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	87.099.384.144	63.791.974.846
141	1. Hàng tồn kho		87.099.384.144	63.791.974.846
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.957.649.321	69.735.077.973
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.731.273.607	15.077.926.214
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.455.815	10.098.255.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	13.193.919.899	44.558.896.423

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	28/01/2016
			VND	Đã điều chỉnh VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>677.073.622.361</b>	<b>650.186.108.737</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>435.350.000</b>	<b>38.350.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	435.350.000	38.350.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>606.402.466.569</b>	<b>627.024.449.661</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	599.599.264.726	620.123.256.818
222	- Nguyên giá		2.605.987.738.376	2.523.963.458.531
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.006.388.473.650)	(1.903.840.201.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	6.803.201.843	6.901.192.843
228	- Nguyên giá		7.597.670.500	7.532.670.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(794.468.657)	(631.477.657)
240	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	13	<b>24.608.448.026</b>	<b>15.139.506.095</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24.608.448.026	15.139.506.095
250	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>753.000.000</b>	<b>753.000.000</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		753.000.000	753.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>44.874.357.766</b>	<b>7.230.802.981</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	44.874.357.766	7.230.802.981
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.252.123.843.493</b>	<b>1.305.729.197.472</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	28/01/2016
			VND	Đã điều chỉnh VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>450.335.686.380</b>	<b>505.139.497.472</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>342.029.034.324</b>	<b>400.040.747.644</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	97.233.418.361	112.721.027.344
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	2.081.061.800	1.782.096.870
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.897.254.548	8.161.498.248
314	4. Phải trả người lao động		60.196.844.924	96.639.302.078
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.335.777.472	9.237.403.060
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	132.909.851.182	129.423.379.937
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	23.746.390.806	41.979.256.876
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	12.531.652.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		96.783.231	96.783.231
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>108.306.652.056</b>	<b>105.098.749.828</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	37.504.715.056	64.718.749.828
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	70.801.937.000	40.380.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>801.788.157.113</b>	<b>800.589.700.000</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>801.788.157.113</b>	<b>800.589.700.000</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		800.589.700.000	800.589.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		800.589.700.000	800.589.700.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.198.457.113	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.198.457.113	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.252.123.843.493</b>	<b>1.305.729.197.472</b>

Đới Văn Toán  
Người lập biểu

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 27/01/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.045.918.653.070	169.012.523.159
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6.153.567.215	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.039.765.085.855	169.012.523.159
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.962.253.895.968	166.150.013.907
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.511.189.887	2.862.509.252
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.531.421.659	774.975.116
22	7. Chi phí tài chính	27	8.386.518.745	484.850.206
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.384.911.420	484.850.206
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	83.019.663.674	14.559.596.205
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.363.570.873)	(11.406.962.043)
31	10. Thu nhập khác	29	6.698.184.468	22.951.200
32	11. Chi phí khác	30	814.611.910	84.244.205
40	12. Lợi nhuận khác		5.883.572.558	(61.293.005)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.520.001.685	(11.468.255.048)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	321.544.572	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.198.457.113</u>	<u>(11.468.255.048)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 27/01/2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.520.001.685	(11.468.255.048)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		106.408.569.816	6.379.000.858
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		103.234.367.081	6.669.125.768
03	- Các khoản dự phòng		4.153.497.463	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(16.048.694)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.348.157.454)	(774.975.116)
06	- Chi phí lãi vay		8.384.911.420	484.850.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		107.928.571.501	(5.089.254.190)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		114.986.033.331	21.093.233.037
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.043.749.332)	1.264.441.908
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(98.805.167.927)	(26.505.732.799)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.253.522.058)	4.570.499.318
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.691.280.887)	(462.529.428)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(102.297.417)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		115.694.761	252.930.312
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.098.693.388)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.134.281.972	(5.975.105.230)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(122.498.104.334)	(17.144.525.145)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		136.363.636	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		9.396.196.220	388.345.558
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(112.965.544.478)	(16.756.179.587)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.139.415.000	5.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.185.826.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		42.953.589.000	5.000.000.000



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 28/01/2016	Từ 01/01/2016
			đến 31/12/2016	đến 27/01/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(14.877.673.506)	(17.731.284.817)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		363.491.674.487	381.222.959.304
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>348.614.000.981</u>	<u>363.491.674.487</u>

Đới Văn Toàn  
Người lập biểu

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07/07/2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 3 Xí nghiệp liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là Công ty cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016. Do vậy, giai đoạn từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Vận tải Đường Sắt Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 800.589.700.000 VND, tương đương với 80.058.970 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/Cổ phần.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ vận tải đường sắt;

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Vận tải hành khách đường sắt: kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, kiot, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

25.  
TY  
HỮU  
M TO  
SC  
TP. H

## Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh toa xe Hà Nội	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh toa xe Vinh	Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Yên Bái	Yên Bái	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bắc Giang	Bắc Giang	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	TP Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	TP Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Bim Sơn	Thanh Hóa	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	TP Huế	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải đường sắt

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Công ty chính thức chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106264 ngày 28/01/2016. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần bắt đầu từ ngày 28/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

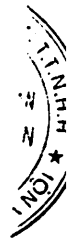
#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các chi nhánh thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả trên các khoản mục Phải thu ngắn hạn của khách hàng và Phải trả người bán ngắn hạn chưa được loại trừ toàn bộ.

## **2.4. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## **2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư tại thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 5 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 5 - 15 năm |



- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm vi tính	05 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

#### **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, được Công ty phân bổ tối đa không quá 3 năm.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động bán vé được ghi nhận tại thời điểm thu được tiền, xuất vé và giao cho khách hàng tương ứng với dịch vụ được cung cấp (tàu chạy) trong năm. Tiền vé đã thu liên quan tới việc cung cấp dịch vụ (tàu chạy) của kỳ kế toán sau được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm cuối năm.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.412.978.453	5.302.216.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.201.022.528	258.189.457.662
Các khoản tương đương tiền <sup>(i)</sup>	290.000.000.000	100.000.000.000
	<b>348.614.000.981</b>	<b>363.491.674.487</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 290.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đại La với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,8%/năm.

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>	352.880.741	352.880.741	352.880.741	352.880.741
	<b>352.880.741</b>	<b>352.880.741</b>	<b>352.880.741</b>	<b>352.880.741</b>

<sup>(i)</sup> Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư tài chính là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 352.880.741 VND được gửi tại các Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Hội sở với lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000	-	738.400.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	14.600.000	-	14.600.000	-
	<b>753.000.000</b>	<b>-</b>	<b>753.000.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.709.953.924	9.709.953.924
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	574.970.000	86.615.327.496
- Ban Quản lý dự án Vận chuyển Ray	2.772.675.274	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.082.006.141	34.582.343.197
	<b>60.139.605.339</b>	<b>130.907.624.617</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>574.970.000</b>	<b>86.615.327.496</b>

6. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	9.080.104.920	-	864.238.575	-
- Công ty Cổ phần Toa xe Dĩ An	3.013.221.665	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận	4.256.862.246	-	5.613.862.246	-
- Xí nghiệp Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp	15.192.305.400	-	-	-
- Các đối tượng khác	6.746.766.402	-	1.424.350.007	-
	<b>38.289.260.633</b>	<b>-</b>	<b>7.902.450.828</b>	<b>-</b>

## 7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	1.458.969.865	-	2.036.313.073	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	25.000.000	-
Phải thu khác	14.266.967.571	(287.271.286)	17.300.092.170	(287.271.286)
- Phải thu về lãi tiền gửi	264.952.492	-	386.629.558	-
- Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do ngân hàng thu hộ	1.239.508.291	-	270.968.904	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An trực bán xe	1.011.422.983	-	-	-
- Trợ cấp thôi việc phải thu của các đơn vị bên ngoài <sup>(i)</sup>	2.232.395.361	-	2.295.820.611	-
- Phải thu Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về khoản giảm chi phí điều hành giao thông vận tải đường sắt <sup>(ii)</sup>	-	-	9.915.127.000	-
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN <sup>(iii)</sup>	1.482.260.515	-	-	-
- Tiền thuê đất trả hộ Chi nhánh Khai thác Hà Nội - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.530.646.022	-	-	-
- Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh <sup>(iv)</sup>	4.729.141.376	-	-	-
- Phải thu Phân ban Khu vực I - Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	287.271.286	(287.271.286)	287.271.286	(287.271.286)
- Phải thu khác	1.489.369.245	-	4.144.274.811	-
	<b>15.750.937.436</b>	<b>(287.271.286)</b>	<b>19.361.405.243</b>	<b>(287.271.286)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	435.350.000	-	38.350.000	-
	<b>435.350.000</b>	<b>-</b>	<b>38.350.000</b>	<b>-</b>

<sup>(i)</sup> Là các khoản trợ cấp thôi việc Công ty đã chi trả cho người lao động hộ cho các đơn vị bên ngoài (nơi công tác cũ của người lao động).

<sup>(ii)</sup> Là khoản giảm chi phí điều hành giao thông vận tải đường sắt cho kỳ kế toán từ 01/04/2015 đến ngày 27/01/2016 đã được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam phê duyệt.

<sup>(iii)</sup> Là khoản bảo hiểm xã hội phải thu của người lao động sẽ được thu lại tại thời điểm thanh toán lương.

<sup>(iv)</sup> Là các chi phí phát sinh liên quan tới việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) với tổng số tiền: 4.729.141.376 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan.

### 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên Trung	650.000.000	-	650.000.000	650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ đường sắt khu vực I	9.709.953.924	6.796.967.747	9.709.953.924	9.709.953.924
Phải thu các Công ty du lịch	303.240.000	-	303.240.000	303.240.000
Phân ban khu vực I	287.271.286	-	287.271.286	287.271.286
	<b>10.950.465.210</b>	<b>6.796.967.747</b>	<b>10.950.465.210</b>	<b>10.950.465.210</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	96.530.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	81.083.969.727	-	52.818.893.390	-
Công cụ, dụng cụ	835.726.884	-	1.301.473.521	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.209.161.106	-	8.409.049.424	-
Thành phẩm	785.089.312	-	556.510.705	-
Hàng hoá	185.437.115	-	609.517.636	-
	<b>87.099.384.144</b>	<b>-</b>	<b>63.791.974.846</b>	<b>-</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm, phí sử dụng đường bộ, phí internet, tiền in vé, hóa đơn	79.050.697	960.757.631
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	110.318.295	38.351.195
- Chi phí tương ứng Doanh thu chưa thực hiện <sup>(i)</sup>	15.359.326.131	-
- Chi phí in vé, giấy tờ có giá	162.858.988	-
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định <sup>(ii)</sup>	-	13.207.920.913
- Phí sử dụng phần mềm theo doanh thu nhận trước	-	847.771.475
- Các khoản khác	19.719.496	23.125.000
	<b>15.731.273.607</b>	<b>15.077.926.214</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.502.488.040	6.341.534.537
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định <sup>(ii)</sup>	39.095.669.000	-
- Chênh lệch đánh giá lại CCDC theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	53.193.022	792.760.254
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	52.508.190	96.508.190
- Các khoản khác	170.499.514	-
	<b>44.874.357.766</b>	<b>7.230.802.981</b>

<sup>(i)</sup> Là các khoản chi phí như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm 31/12/2016. Trong giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước các chi phí này được ghi nhận toàn bộ vào kết quả kinh doanh, tuy nhiên khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần, Công ty lựa chọn thay đổi chính sách kế toán phân bổ các chi phí này tương ứng với doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm cuối kỳ.

<sup>(ii)</sup> Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định trong giai đoạn Doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong thời gian là 12 tháng. Khi chuyển sang hình thức Công ty cổ phần, công ty lựa chọn thay đổi chính sách kế toán phân bổ các chi phí này với thời gian là 3 năm.



### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	72.538.385.357	121.976.009.278	2.318.876.701.571	10.572.362.325	2.523.963.458.531
- Mua trong kỳ	-	13.172.664.442	3.914.937.273	-	17.087.601.715
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.773.060.224	1.798.476.271	-	-	4.571.536.495
- Tăng do nâng cấp cải tạo tài sản	2.578.893.650	4.912.540.909	53.882.271.403	-	61.373.705.962
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(351.362.000)	-	(351.362.000)
- Giảm do tháo dỡ một phần tài sản	-	-	(263.659.966)	-	(263.659.966)
- Giảm do phân loại sang CCDC	(231.066.000)	-	(46.781.600)	-	(277.847.600)
- Phân loại lại	-	69.130.000	(69.130.000)	-	-
- Giảm khác	(115.694.761)	-	-	-	(115.694.761)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>77.543.578.470</b>	<b>141.928.820.900</b>	<b>2.375.942.976.681</b>	<b>10.572.362.325</b>	<b>2.605.987.738.376</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	46.879.602.055	87.202.081.264	1.762.960.145.748	6.798.372.646	1.903.840.201.713
- Khấu hao trong kỳ	3.590.117.000	7.011.950.000	91.855.026.081	614.283.000	103.071.376.081
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(288.636.664)	-	(288.636.664)
- Giảm do phân loại sang CCDC	(196.246.200)	-	(38.221.280)	-	(234.467.480)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.273.472.855</b>	<b>94.214.031.264</b>	<b>1.854.488.313.885</b>	<b>7.412.655.646</b>	<b>2.006.388.473.650</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	25.658.783.302	34.773.928.014	555.916.555.823	3.773.989.679	620.123.256.818
Tại ngày cuối năm	27.270.105.615	47.714.789.636	521.454.662.796	3.159.706.679	599.599.264.726

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 114.209.245.307 VND.



## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	6.872.148.000	558.522.500	102.000.000	7.532.670.500
- Mua trong kỳ	-	65.000.000	-	65.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.872.148.000</b>	<b>623.522.500</b>	<b>102.000.000</b>	<b>7.597.670.500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	147.233.418	423.850.404	60.393.835	631.477.657
- Khấu hao trong kỳ	127.464.000	27.797.000	7.730.000	162.991.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>274.697.418</b>	<b>451.647.404</b>	<b>68.123.835</b>	<b>794.468.657</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	6.724.914.582	134.672.096	41.606.165	6.901.192.843
Tại ngày cuối năm	6.597.450.582	171.875.096	33.876.165	6.803.201.843

## 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>11.774.197.794</b>	<b>14.054.613.076</b>
- Dự án đóng mới 250 toa xe chở Container <sup>(i)</sup>	5.138.876.010	468.839.051
- Dự án đóng mới đoàn tàu nhẹ Hà Nội - Vinh	673.081.818	673.081.818
- Dự án hoán cải, nâng cấp 28 Toa xe B80 thành A64 lắp điều hòa không khí <sup>(ii)</sup>	5.962.239.966	-
- Dự án lắp đặt máy phát điện trên toa xe	-	9.952.626.364
- Dự án lắp đặt điều hòa không khí trên toa xe	-	1.649.631.818
- Dự án cải tạo, đóng mới toa xe khách	-	1.310.434.025
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>12.768.840.083</b>	<b>1.063.363.019</b>
- Công trình nhà lưu trú và bếp ăn ga Lào Cai <sup>(iii)</sup>	867.684.559	845.047.386
- Công trình nhà lưu trú tổ tàu Hà Nội - Sài Gòn	22.567.451	22.567.451
- Dự án Sửa chữa bãi hàng đường 15,16 và hệ thống kho bãi hàng ga Yên Viên <sup>(iv)</sup>	11.872.495.346	-
- Dự án cải tạo các khu chức năng để làm phòng làm việc tại Văn phòng 130 Lê Duẩn	6.092.727	-
- Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp điện lưới cho các đoàn tàu	-	195.748.182
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>65.410.149</b>	<b>21.530.000</b>
- Dự án sửa chữa toa xe hàng ở xí nghiệp vận dụng toa xe hàng Hà Nội	65.410.149	21.530.000
	<b>24.608.448.026</b>	<b>15.139.506.095</b>

<sup>(i)</sup> Dự án đóng mới 250 toa xe chở Container:

- Mục tiêu đầu tư: Đóng mới 250 toa xe để chở Container;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: từ năm 2014 đến năm 2017;
- Vốn đầu tư: 292.046.000.000 VND;
- Hiện tại dự án đang thực hiện.

(ii) Dự án Cải tạo, nâng cấp 28 toa xe B80 thành toa xe A64 ghế ngồi mềm lắp máy điều hòa không khí:

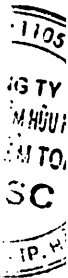
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cấp toa xe khách có nội thất sử dụng vật liệu mới, tăng khả năng cạnh tranh;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: từ năm 2016 đến năm 2017;
- Vốn đầu tư: 66.844.038.000 VND;
- Hiện tại dự án đang thực hiện.

(iii) Dự án Xây mới nhà lưu trú và bếp ăn giữa ca phục vụ CBCNV ga Lào Cai:

- Mục tiêu đầu tư: tạo cảnh quan phù hợp với quảng trường ga Lào Cai; Phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, sinh hoạt đảm bảo sức khỏe cho nhân viên các tổ tàu và lái tàu; tăng cường công tác quản lý tập trung, cải thiện điều kiện làm việc cho CBCNV khu vực ga Lào Cai; Phục vụ ăn ca cho CBCNV khu vực ga...;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: Từ năm 2015 đến năm 2017;
- Vốn đầu tư: 21.900.267.000 VND;
- Hiện tại dự án đang thực hiện.

(iv) Dự án Sửa chữa bãi hàng đường 15,16 và hệ thống kho bãi hàng ga Yên Viên:

- Mục tiêu đầu tư: làm bãi hàng và kho tại ga Yên Viên;
- Thời gian thực hiện theo kế hoạch: Từ năm 2016 đến năm 2017;
- Vốn đầu tư: 27.076.686.000 VND;
- Hiện tại dự án đang thực hiện.



**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	14.633.493.804	14.633.493.804	60.495.092.712	60.495.092.712
- Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	41.164.364.302	41.164.364.302	-	-
- Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng	-	-	6.050.282.070	6.050.282.070
- Công ty TNHH Thương mại LTN	-	-	6.415.200.000	6.415.200.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	41.435.560.255	41.435.560.255	39.760.452.562	39.760.452.562
	<b>97.233.418.361</b>	<b>97.233.418.361</b>	<b>112.721.027.344</b>	<b>112.721.027.344</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>55.797.858.106</b>	<b>55.797.858.106</b>	<b>60.541.092.712</b>	<b>60.541.092.712</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

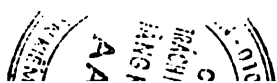
	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	173.250.000
Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh	-	111.650.000
Các đối tượng khác	2.081.061.800	1.497.196.870
	<b>2.081.061.800</b>	<b>1.782.096.870</b>



**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	44.536.784.105	946.556.697	64.949.035.705	30.992.981.677	13.186.584.806	3.552.411.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.112.318	-	321.544.572	102.297.417		200.134.837
Thuế thu nhập cá nhân	-	353.640.261	257.358.243	588.344.675	6.835.093	29.488.922
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.063.435.695	10.041.099.337	11.296.187.282	-	3.808.347.750
Các loại thuế khác	3.000.000	29.576.583	1.108.021.332	1.135.097.915	500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.768.289.012	146.473.855.489	147.935.272.888	-	306.871.613
	<b>44.558.896.423</b>	<b>8.161.498.248</b>	<b>223.150.914.678</b>	<b>192.050.181.854</b>	<b>13.193.919.899</b>	<b>7.897.254.548</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	715.951.311	22.320.778
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại... tại các chi nhánh, xí	269.417.753	1.713.077.501
Trích trước tiền thuê đất tại Xí nghiệp sửa chữa toa xe Hà Nội	1.064.880.613	-
Trích trước tiền thuê sử dụng cơ sở hạ tầng <sup>(i)</sup>	2.158.891.000	-
Trích trước tiền trợ cấp thôi việc	336.803.131	-
Trích trước chi phí dự án Lắp đặt thiết bị xử lý chất thải Bio	-	5.393.635.927
Trích trước chi phí thuê toa xe	-	876.032.080
Chi phí phải trả khác	789.833.664	1.232.336.774
	<b>5.335.777.472</b>	<b>9.237.403.060</b>

<sup>(i)</sup> Công ty mới tạm trích trước tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng tương ứng với phần diện tích đất sử dụng để kinh doanh kiot (không phải là hoạt động kinh doanh chính) tại các chi nhánh Toa xe và chi nhánh Đoàn tiếp viên trong kỳ là 2.158.891.000 VND căn cứ theo tiền thuê đất phải nộp các năm trước đây. Đối với tiền thuê các phần diện tích đất, hạ tầng còn lại tại các chi nhánh này chưa được tạm trích trước do đến nay cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt cơ chế (có thu hay không) và đơn giá (cách tính toán). Mặc dù, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã có hướng dẫn để tạm xác định đơn giá cho thuê trong khi chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tuy nhiên các Chi nhánh Khai thác đường sắt (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam) và Công ty vẫn không thể xác định được do không thống nhất được diện tích cần tính toán (do có nhiều diện tích đất đang dùng chung với các đơn vị khác) và cách xác định đơn giá cho thuê.

### 18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước dịch vụ vận tải <sup>(i)</sup>	132.909.851.182	129.423.379.937
	<b>132.909.851.182</b>	<b>129.423.379.937</b>

<sup>(i)</sup> Là tiền vé đã thu cho hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải của năm sau.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	387.538.034	227.114.700
Bảo hiểm xã hội	49.280.478	5.095.627.672
Nhận ký quỹ, ký cược	1.852.049.498	2.614.972.184
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.457.522.796	34.041.542.320
- Phải trả đường sắt Trung Quốc cước liên vận quốc tế	3.190.730.329	2.540.431.023
- Tiền trợ cấp thôi việc của cán bộ, công nhân viên	124.118.250	632.186.036
- Phải trả công nhân viên tiền chấm dứt hợp đồng theo chế độ dôi dư	1.302.508.879	17.834.888.653
- Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	8.016.078.189	8.889.484.883
- Nhập thu thừa của các ga	1.344.297.997	1.194.077.955
- Chiết khấu bán hàng	6.016.199.856	-
- Phải trả các đối tượng khác	1.463.589.296	2.950.473.770
	<b>23.746.390.806</b>	<b>41.979.256.876</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	492.083.434	-
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam <sup>(i)</sup>	37.012.631.622	64.718.749.828
	<b>37.504.715.056</b>	<b>64.718.749.828</b>

<sup>(i)</sup> Là khoản vay Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam có nguồn gốc từ khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I để thực hiện dự án Đóng mới 300 toa xe hàng và dự án Cải tạo, nâng cấp 62 toa xe. Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam bàn giao 02 dự án trên cho Công ty cũng như các công nợ của dự án.

Số dư vay tại ngày 31/12/2016 của dự án Đóng mới 300 toa xe hàng: 25.484.031.993 VND, lãi suất: từng thời điểm. Ngày 04/01/2017, Công ty đã thực hiện trả hết toàn bộ nợ gốc dự án Đóng mới 300 toa xe hàng.

Số dư vay tại ngày 31/12/2016 của dự án Cải tạo, nâng cấp 62 toa xe : 11.528.599.629 VND, lãi suất: 0% do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam đã trả hết gốc vay tại ngân hàng, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sẽ thu lại một phần khoản vay theo lộ trình.



20. VAY

	28/01/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	20.717.478.000	8.185.826.000	12.531.652.000	12.531.652.000
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.717.478.000</u>	<u>8.185.826.000</u>	<u>12.531.652.000</u>	<u>12.531.652.000</u>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	40.380.000.000	40.380.000.000	51.139.415.000	8.185.826.000	83.333.589.000	83.333.589.000
	<u>40.380.000.000</u>	<u>40.380.000.000</u>	<u>51.139.415.000</u>	<u>8.185.826.000</u>	<u>83.333.589.000</u>	<u>83.333.589.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-			(12.531.652.000)	(12.531.652.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<u>40.380.000.000</u>	<u>40.380.000.000</u>			<u>70.801.937.000</u>	<u>70.801.937.000</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	28/01/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1						
- Hợp đồng tín dụng số 69093.15.002.2488686.TD ngày 09/11/2015	VND	Theo chế độ lãi suất	2022	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay là 65 toa xe được cải tạo trong dự án cải tạo và nâng cấp 65 toa xe thuộc ram tàu SE5/6 để thay thế ram tàu SE1/2	13.440.000.000	23.100.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành						
- Hợp đồng tín dụng số 00122/2013/0000474 ngày 31/05/2013	VND	Theo chế độ lãi suất	2022	Tài sản được hình thành bằng nguồn vốn vay từ dự án nâng cấp cải tạo 20 toa xe B80 thành toa xe AN28 lắp điều hòa không khí	47.808.174.000	17.280.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội						
- Hợp đồng tín dụng số 111/2015/002/HĐTD ngày 12/07/2016	VND	Theo chế độ lãi suất	2022	Tài sản hình thành từ nguồn vốn đi vay từ dự án 250 Toa xe M Container đóng mới 100 %	22.085.415.000	-
<b>Tổng cộng</b>					<b>83.333.589.000</b>	<b>40.380.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(12.531.652.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<b>70.801.937.000</b>	<b>40.380.000.000</b>



## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ tại ngày 28/01/2016	800.589.700.000	-	800.589.700.000
Lãi trong kỳ này	-	1.198.457.113	1.198.457.113
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>800.589.700.000</b>	<b>1.198.457.113</b>	<b>801.788.157.113</b>

<sup>(i)</sup> Công ty được cổ phần hóa theo chủ trương tại Công văn số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23/12/2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Theo đó, Công ty đã chính thức chuyển đổi và hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 28/01/2016. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2016, các hồ sơ liên quan tới việc quyết toán giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	28/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	91,62%	733.521.960.000	91,62%
Các cổ đông khác	67.067.740.000	8,38%	67.067.740.000	8,38%
<b>Cộng</b>	<b>800.589.700.000</b>	<b>100%</b>	<b>800.589.700.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	800.589.700.000
- Vốn góp đầu kỳ	800.589.700.000
- Vốn góp cuối năm	800.589.700.000

### d) Cổ phiếu

	31/12/2016	28/01/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- Cổ phiếu phổ thông	80.058.970	80.058.970

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	28/01/2016
USD	214,20	214,20

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.045.686.653.064	169.012.523.159
- <i>Doanh thu vận tải</i>	1.959.651.472.870	156.636.590.112
- <i>Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	86.035.180.194	12.375.933.047
Doanh thu bán hàng khác	232.000.006	-
	<b>2.045.918.653.070</b>	<b>169.012.523.159</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	<b>117.449.079.200</b>	<b>10.796.473.000</b>

## 24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.153.567.215	-
	<b>6.153.567.215</b>	<b>-</b>

## 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.962.253.895.968	166.150.013.907
- <i>Giá vốn hoạt động vận tải</i>	1.886.936.822.511	154.883.720.637
- <i>Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải</i>	75.317.073.457	11.266.293.270
	<b>1.962.253.895.968</b>	<b>166.150.013.907</b>

## 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.274.519.154	774.975.116
Lãi chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	240.853.811	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	16.048.694	-
	<b>9.531.421.659</b>	<b>774.975.116</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.384.911.420	484.850.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.607.325	-
	<b>8.386.518.745</b>	<b>484.850.206</b>

## 28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.645.015.410	205.540.929
Chi phí nhân công	37.972.235.645	8.099.965.914
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.207.199.540	31.361.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.299.747.000	170.100.282
Thuế, phí và lệ phí	97.990.713	8.130.164
Chi phí dự phòng	4.153.497.463	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.237.717.022	2.400.123.209
Chi phí khác bằng tiền	18.406.260.881	3.644.373.829
	<b>83.019.663.674</b>	<b>14.559.596.205</b>

## 29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	73.638.300	-
Tiền điện	160.100.908	-
Tiền phạt thu được	22.026.715	-
Thu phí trả vé tàu	4.747.557.000	-
Bồi thường thiệt hại sự cố tàu	117.171.861	22.951.200
Tài sản nhận từ tài trợ	1.576.570.000	-
Các khoản khác	1.119.684	-
	<b>6.698.184.468</b>	<b>22.951.200</b>

### 30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Tiền bồi thường hỏng toa xe	83.099.500	-
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	77.073.902	-
Tiền thuế TNDN trả thay nhà thầu nước ngoài	505.920.235	84.244.205
Tiền điện	126.375.000	-
Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015 của Bộ GTVT	10.647.273	-
Các khoản khác	11.496.000	-
	<b>814.611.910</b>	<b>84.244.205</b>

### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.520.001.685	(11.468.255.048)
Các khoản điều chỉnh tăng	87.721.175	-
- Các khoản tiền phạt	77.073.902	-
- Phí thuê kết cấu hạ tầng năm 2014 phải trả theo biên bản thẩm định năm 2015	10.647.273	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.607.722.860	(11.468.255.048)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>321.544.572</b>	<b>-</b>
Điều chỉnh theo biên bản Quyết toán thuế giai đoạn cổ phần hóa	-	105.050.526
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(19.112.318)	(124.162.844)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(102.297.417)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>200.134.837</b>	<b>(19.112.318)</b>

### 32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.198.457.113
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.198.457.113
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.058.970
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>15</b>

### 33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.968.886.299	12.016.040.976
Chi phí nhân công	401.042.063.731	37.244.622.405
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.207.199.540	465.178.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.234.367.081	6.669.125.768
Thuế, phí và lệ phí	97.990.713	8.130.164
Chi phí dự phòng	4.153.497.463	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.151.163.508.962	118.381.506.602
Chi phí khác bằng tiền	224.946.559.161	8.916.180.606
	<b>2.049.814.072.950</b>	<b>183.700.784.674</b>

### 34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		28/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản trương đương tiền	348.614.000.981	-	363.491.674.487	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	76.325.892.775	(4.153.497.463)	150.307.379.860	-
Các khoản cho vay	352.880.741	-	352.880.741	-
Đầu tư dài hạn	753.000.000	-	753.000.000	-
	<b>426.045.774.497</b>	<b>(4.153.497.463)</b>	<b>514.904.935.088</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	28/01/2016 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	83.333.589.000	40.380.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	158.484.524.223	219.419.034.048
Chi phí phải trả	5.335.777.472	9.237.403.060
	<b>247.153.890.695</b>	<b>269.036.437.108</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	348.614.000.981	-	-	348.614.000.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.737.045.312	435.350.000	-	72.172.395.312
Các khoản cho vay	352.880.741	-	-	352.880.741
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	-	753.000.000
<b>Cộng</b>	<b>420.703.927.034</b>	<b>1.188.350.000</b>	<b>-</b>	<b>421.892.277.034</b>
<b>Tại ngày 28/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	363.491.674.487	-	-	363.491.674.487
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.269.029.860	38.350.000	-	150.307.379.860
Các khoản cho vay	352.880.741	-	-	352.880.741
Đầu tư dài hạn	-	753.000.000	-	753.000.000
<b>Cộng</b>	<b>514.113.585.088</b>	<b>791.350.000</b>	<b>-</b>	<b>514.904.935.088</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	12.531.652.000	70.801.937.000	-	83.333.589.000
Phải trả người bán, phải trả khác	120.979.809.167	37.504.715.056	-	158.484.524.223
Chi phí phải trả	5.335.777.472	-	-	5.335.777.472
	<b>138.847.238.639</b>	<b>108.306.652.056</b>	<b>-</b>	<b>247.153.890.695</b>
<b>Tại ngày 28/01/2016</b>				
Vay và nợ	-	40.380.000.000	-	40.380.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	154.700.284.220	64.718.749.828	-	219.419.034.048
Chi phí phải trả	9.237.403.060	-	-	9.237.403.060
	<b>163.937.687.280</b>	<b>105.098.749.828</b>	<b>-</b>	<b>269.036.437.108</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN T**

	Từ 28/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2016 đến 27/01/2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	51.139.415.000	5.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	8.185.826.000	-

**36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 28/01/2016	Từ 01/01/2016
		đến 31/12/2016	đến 27/01/2016
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	107.422.730.000	10.796.473.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	10.026.349.200	-

**Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	88.102.908.002	7.839.856.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	995.458.264.447	80.185.397.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2016	28/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	574.970.000	86.615.327.496
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	14.633.493.804	60.495.092.712
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	41.164.364.302	46.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>			
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ	37.012.631.622	64.718.749.828

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 28/01/2016	Từ 01/01/2016
	đến 31/12/2016	đến 27/01/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.972.731.699	420.260.784



### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty cổ phần vào ngày 28/01/2016, giai đoạn từ ngày 28/01/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2015 đến ngày 27/01/2016 (giai đoạn Công ty TNHH Một thành viên Nhà nước) đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính do Công ty lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 27/01/2016 theo hướng dẫn về việc trình bày báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Một số chỉ tiêu của báo cáo này đã được điều chỉnh theo Biên bản Quyết toán Thuế cho giai đoạn cổ phần hóa và phân loại để so sánh phù hợp với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Điều chỉnh	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo kỳ trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	44.558.896.423	44.663.946.949
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	112.721.027.344	112.854.515.047
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.161.498.248	8.133.061.071
- Phải trả người bán dài hạn	331	-	64.718.749.828
- Phải trả dài hạn khác	337	64.718.749.828	-

Đới Văn Toán  
Người lập biểu

Hồ Minh Châu  
Kế toán trưởng



Trần Thế Hùng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017